

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ của Viện Khoa học công nghệ xây dựng; Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 05/9/2025; Văn bản số 2073/VKH-KCT ngày 30/9/2025 và Văn bản số 2311/VKH-KCT ngày 01/10/2025 của Viện Khoa học công nghệ xây dựng về việc giải trình khắc phục việc kiểm tra đánh giá và xin gia hạn thời gian khắc phục; Biên bản kiểm tra đánh giá nội dung khắc phục ngày 10/10/2025 giữa các thành viên đoàn đánh giá và tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Khoa học công nghệ xây dựng

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100408233, cấp ngày 21/01/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/5/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Địa chỉ: số 81 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội

Điện thoại/Fax: 024.7544196

Email: vienketcauthiep@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Gió – Kết cấu LAS XD 042 – Trung tâm Kết cấu thép và xây dựng**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: số 81 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Phòng thí nghiệm đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo các chỉ tiêu nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HAN.015

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Viện Khoa học công nghệ xây dựng;
- Bộ Xây dựng; (để báo cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ Sở;
- Lưu: VT, P.QLKT&GDCL (H.N. Duy,03b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

Của Phòng thí nghiệm Gió – Kết cấu LAS XD 042 – Trung tâm Kết cấu thép và xây dựng, mã số LAS-XD HAN.015 thuộc Viện Khoa học công nghệ xây dựng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	Thử nghiệm cấu kiện và kết cấu công trình	
1	Thử nghiệm kiểm tra bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13536:2022
2	Thử nghiệm không phá hủy sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
3	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
4	Thử nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9347:2012
5	Thử nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu bê tông cốt thép chịu uốn trên công trình	TCVN 9344:12; ASTM E455
6	Thử nghiệm tải trọng động xác định khả năng chịu cắt tường khung nhà và công trình	ASTM E2126
7	Thử nghiệm độ bền của tấm Panel, tấm 3D	ASTM E 72; TCVN 7575:2007
8	Thử nghiệm tải trọng tĩnh kiểm tra khả năng chịu kéo và cắt đồng thời của hệ tường panel trong kết cấu công trình	ASTM E2127
9	Thử nghiệm tải trọng khung trần treo	ASTM C635M BS EN 13964
10	Thử nghiệm tải tĩnh để kiểm tra khả năng chịu cắt của các tấm nối bằng kim loại	ASTME 564
11	Thử nghiệm cường độ của neo liên kết trong bê tông và khối xây	ASTM E488
12	Thử nghiệm điện từ xác định chiều dày lớp bê tông cốt thép, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
13	Thử nghiệm đo độ rung động của công trình	TCVN 6963:01; TCVN 7378:04
14	Thử nghiệm xác định khả năng chịu cắt tấm sàn rộng ứng lực trước	DIN EN 1168
15	Thử nghiệm độ bền chịu va đập, độ cứng, độ bền chịu uốn, khả năng treo vật nặng, áp lực đám đông lên tấm tường	BS 5234-2
16	Thử nghiệm tác động của việc đóng, mở cửa đến tấm tường	BS 5234-2
17	Thử nghiệm xác định cường độ chịu nén, cường độ chịu uốn, cường độ chịu cắt của khối xây	DIN EN 1052-1 DIN EN 1052-2 DIN EN 1052-3
18	Thử nghiệm cường độ kéo nhỏ bê tông	TCVN 9490:2012 ASTM C900
19	Thử nghiệm cường độ chịu uốn, cường độ chịu cắt, cường độ chịu kéo, khả năng va đập, bóc tách, khối lượng thể tích tấm ốp hợp kim nhôm nhựa aluminium	ASTM D790; ASTM D903; ASTM D732; ASTM D638; ASTM D5947
II	Kiểm tra kim loại và sản phẩm kim loại	

20	Phương pháp thử kéo vật liệu kim loại và mối hàn	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013; TCVN 314:2008; TCVN 4398:2001; TCVN 8310:2010; TCVN8311:2010; ASTM A370; ASTM B557; ASTM E8/E8M; ASTM A770; ISO 6892-1; ISO 898-1; ISO 898-2; ISO 15630-1; ISO 15630-2; ISO 15630-3; ISO 377; ISO 4136; JIS Z2241; JIS Z3121; JIS B1186; JIS B1051.
21	Phương pháp thử uốn, thử bẻ vật liệu kim loại, mối hàn	TCVN 198:2008; TCVN 6287:1997; TCVN 5891:2008; TCVN 5401:2010; TCVN 1826:2006; TCVN 1825:2008; ISO 7438; ISO 5173; ISO 8491; ISO 9016; ISO 5173; ISO 9017; ISO 15614; ISO 7801; ISO 7802; ASTM A370; ASTM E399; JIS Z2248; JIS Z3040; JIS Z3121; JIS Z3122; GB/T 232; AS 2505; AWS D1.1/D1.1M; AWS D1.2; AWS D1.3; AWS D1.4; AWS D1.5; AWS D1.6; AWS B4.0; API 5L
22	Phương pháp thử độ cứng vật liệu kim loại, mối hàn	TCVN 256-1:2006; TCVN 257-1:2007; TCVN 258-1:2007; TCVN 11244:2015; ISO 6506-1; ISO 6508-1; ISO 6507-1; ISO 9015-1; ASTM E10; ASTM E18; ASTM E384; ASTM E92; ASTM A370; ASTM A956/A956M; ASTM A480/A480M; AWS D1.1/D1.1M; AWS D1.2; AWS D1.3; AWS D1.4; AWS D1.5; AWS D1.6; AWS B4.0; AS/NZS 1554.1; ASME BPVC.IX; JIS Z2243; JIS Z2244; JIS Z2245; JIS Z3040; GB/T 230.1; GB/T 231.1
23	Phương pháp thử độ dai va đập vật liệu kim loại, mối hàn	TCVN 312:2007; TCVN 5402:1991; EN 10045-1; ASTM A370; ASTM E23; JIS Z2242; AS/NZS 1554.1; AS 2205.7.1; ISO 148-1; BS EN ISO 15614; AWS D1.1/D1.1M; AWS D1.4; AWS D1.5; AWS D1.6
24	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp chụp ảnh macro	TCVN 7507:2016; AWS D1.1/D1.1M; AWS D1.2; AWS D1.3; AWS D1.4; AWS D1.5; AWS D1.6; AWS B4.0; AS 2205; ISO 17639; ISO 9017; BS EN ISO 15614; ISO 17637; ISO 13920; AS/NZS 1554.1; AS 3978; JIS Z3040
25	Kiểm tra tổ chức tế vi	GB/T 224; GB/T 13298; TCVN 5345:1991; TCVN

		3902:1984; ISO 945-1; ISO 643; ISO 17639ASTM E3; ASTM E407; ASTM E562; ASTM E112; JIS G 0551:2020
26	Xác định thành phần hóa học của Kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ	TCVN 8998:2018; TCVN 7055:2014; ISO 14707;ASTM E415;ASTM E1086; ASTM E1251; ASTM E1019;JIS G1215-1; JIS G0404; JIS G0320; JIS G1253BS; EN 15079; GB/T 4336; GB/T 222; GB/T 20066; GB/T 4336
27	Kiểm tra lớp khử cacbon, Xác định chiều sâu thấm cacbon, xác định chiều sâu thoát cacbon	GB/T 224; JIS G 0557; JIS G 0558 TCVN 5747:2008; TCVN 4507:2008 ISO 3887
28	Xác định lực siết, cắt bu lông	ISO 16047; ASTM F606/606M
29	Thử nén bẹp vật liệu kim loại	EN 10255; ASTM A370; JIS G3459; JIS G3452; TCVN 1830:2008; ISO 8492
30	Thử mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-1:2023; TCVN 13711-2:2023; TCVN 197-1:2014; ISO 15835-1; ISO 15835-2; ISO 15630-1; ISO 6892-1; TCVN 8163:2009
31	Thử mối vật liệu kim loại	TCVN8185:2009; TCVN 8186:2009; ISO1099; GB/T3075
32	Thử áp lực thủy tĩnh ống nước kim loại	TCVN 1832:2008; ISO 5208; ISO 10802; JIS G3455; ASTM E2930; ASTM E1003
33	Đo kích thước hình học	TCVN 12681:2019; TCVN 3783:1983; TCVN 4399:2008; TCVN 1765:1975ISO 13920; ISO 1035; ISO 657; ISO 4200; ISO 7452; ISO 16162; ISO 657; EN 10024; EN 10034; EN 10056; EN 10279; EN 10255; EN 10210-2; EN 10219-2; EN 10029; EN 10131; ASME; B36.10M; ASME B36.19M; JIS G3444; JIS G3466; JIS G3192
III	Kiểm tra không phá hủy mối hàn và vật liệu kim loại	
34	Kiểm tra ngoại quan bên ngoài	AWS D1.1/D1.1M; AWS D1.2;AWS D1.3; AWS D1.4; AWS D1.5; AWS D1.6; BS EN ISO 17637; ISO 5817 ; TCVN 7507:2016
35	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp siêu âm.	TCVN 1548:1987; TCVN 6735:2000; ISO 17640; ISO 5817;ASTM E164; ASTM E797 AWS D1.1/D1.1M; AWS D1.2; AWS D1.3; AWS D1.4; AWS D1.5;AWS D1.6; JIS Z3060; JIS G0584;YB/T 951
36	Kiểm tra không phá hủy bằng phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:2018; TCVN 11759:2016; ISO 17638; ISO 5817; ASTM E709; ASTM

		E1444 ;AWS D1.1/D1.1M; AWS D1.2; AWS D1.3; AWS D1.4; AWS D1.5; AWS D1.6
37	Kiểm tra không phá huỷ bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018 ; ISO 3452-1; ISO 23277; ISO 5817; ISO 3452-1 AWS D1.1/D1.1M; AWS D1.2;AWS D1.3; AWS D1.4; AWS D1.5; AWS D1.6; ASTM E165
IV	Thử nghiệm Sơn, vecni và lớp phủ bảo vệ	
38	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 4392:1986; TCVN 5878:2007 (ISO 2178); TCVN 5408:2007 (ISO 01461) ASTM E376 ASTM B244 ASTM A90/A90M ASTM B487 ASTM A123 JIS H8501 JIS H0401 JIS H8602 AS 2331
39	Xác định khối lượng lớp phủ, lớp mạ	TCVN 7665:2007 (ISO 1460) EN ISO 1461 EN10244-2 ASTM A90/A90M JIS H0401 AS 2331
40	Độ bám dính của lớp phủ bằng PP cắt ô	TCVN 2097:2015 ASTM D2197 ASTM D3359 ASTM B498 ASTM D6677 ASTM A123 JIS K5600
41	Xác định độ bám dính lớp phủ bằng phương pháp kéo nhỏ	TCVN 12816-1:2019 TCVN 10267:2014 TCVN 9349:2012 ASTM C1042 ASTM C1583 ASTM D4541 BS EN 14891 JIS A6909
42	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100-1:2013 TCVN 2100-2:2013 ASTM D2794 BS 3900 E7 JIS K5600-5-3
43	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:2013 TCVN 11606:2016 ISO 6860 ASTM D2794 ASTM D522 BS 3900 E11 JIS K 5600-5-1
44	Màu sắc	TCVN 9438:2012 ASTM D 2166:2016

45	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9760:2013 TCVN 9406:2012 ASTM D4138 ASTM D7091 JIS H0401
46	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2024 JIS K5600-1-1
47	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2024 ASTM D870 JIS K5600-6-1
48	Xác định độ bền nhiệt ẩm	TCVN 9405:2012 ASTM D2247 ASTM D 4585 ASTM D 6944
49	Xác định ảnh hưởng của nhiệt	TCVN 9762:2020
50	Xác định độ bền của lớp phủ đã đông rắn với chu kỳ nhiệt, thời tiết nhân tạo	TCVN 12176:2018 TCVN 9277:2012 (ISO 11507)
51	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096-1:2015TCVN 2096-3:2015 JIS K5600-3-2 TCVN 2096-4:2015 ASTM D1640 TCVN 2096-6:2015
52	Xác định độ cứng màng sơn	TCVN 2098:2007 ASTM D4366
53	Xác định khối lượng riêng	TCVN 10237-1:14 ASTM D1475
54	Xác định hàm lượng chất bay hơi và chất hữu cơ không bay hơi	TCVN 10519:2023 TCVN 10369:2014 ASTM D3960 TCVN 10370-2:2014 ASTM D2832 ASTM D1644 ASTM D2369
V	Dây điện, cáp điện, vật tư phụ kiện điện	
55	Đo kích thước vỏ và ruột dẫn	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227) TCVN 6612:2007 (IEC 60228) TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1)
56	Độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt của lớp vỏ bọc PVC và lớp cách điện XLPE trước và sau lão hóa và lực kéo đứt của ruột dẫn	TCVN 6612:2007 (IEC 60228) TCVN 12227:2018 (IEC 62067) TCVN 6614-1-4: 2008 (IEC 60811-1-4)
57	Độ bền kéo	TCVN 6483:1999 (IEC 61089) TCVN 8090:2009 (IEC 62219)
VI	Thử nghiệm chất xăm khe	
58	Các tính năng về kéo dính của Silicon	ASTM C1135 ASTM C1382 ASTM C1635
59	Phương pháp thử để xác định các tính năng về kéo dính của Silicon	ASTM C1135, ASTM C1382, ASTM C1635
60	Độ chảy cho Silicon xăm khe	TCVN 8267-1:2009
61	Khả năng đun chảy cho Silicon xăm khe	TCVN 8267-2:2009
62	Độ cứng Shore A cho Silicon xăm khe	TCVN 8267-3:2009

63	Ảnh hưởng lão hóa nhiệt đến tồn hao khối lượng, tạo vết nứt, phân hóa cho Silicon xâm khe	TCVN 8267-4:2009
64	Thời gian không dính bề mặt cho Silicon xâm khe	TCVN 8267-5:2009;
65	Cường độ bám dính cho Silicon xâm khe	TCVN 8267-6:2009;
VII	Thí nghiệm tấm xi măng sợi	
66	Xác định kích thước cơ bản	ASTM C1185; TCVN 8259-1:2009
67	Xác định cường độ chịu uốn	ASTM C1185; TCVN 8259-2:2009
68	Xác định khối lượng thể tích	ASTM C1185; TCVN 8259-3:2009
69	Xác định độ co giãn ẩm	ASTM C1185; TCVN 8259-4:2009
70	Xác định bền chu kỳ nóng lạnh	ASTM C1185; TCVN 8259-5:2009
71	Xác định khả năng chống thấm nước	ASTM C1185; TCVN 8259-6:2009
72	Xác định bền nước nóng, mưa nắng	ASTM C1185; TCVN 8259-7,9:2009
VIII	Thử nghiệm tấm thạch cao	
73	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh.	TCVN 8257-1:2023
74	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi.	TCVN 8257-2:2023
75	Xác định cường độ chịu uốn.	TCVN 8257-3:2023
76	Xác định độ kháng nhổ đinh.	TCVN 8257-4:2023
77	Xác định độ biến dạng ẩm.	TCVN 8257-5:2023
78	Xác định độ hút nước.	TCVN 8257-6:2023
79	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt.	TCVN 8257-7:2023
80	Xác định độ thấm thấu hơi nước.	TCVN 8257-8:2023
IX	Thử nghiệm gỗ công nghiệp, ván gỗ nhân tạo	
81	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017; BS EN 324-1; ISO 9426
82	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017; BS EN 322; ISO 16979
83	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017; BS EN 320; ISO 27528
84	Xác định độ bền uốn sau khi ngâm trong nước ở nhiệt độ 70 °C hoặc 100 °C	TCVN 12444; ISO 20585
85	Xác định độ bền ẩm	TCVN 10312; ISO 16998
86	Xác định khối lượng riêng	BS EN 323; TCVN 5694:2014; ISO 9427
87	Xác định độ trương nở chiều dày khi ngâm nước	TCVN 12445:2018; BS EN 317; ISO 16983;
88	Xác định môđun đàn hồi, độ bền uốn khi uốn tĩnh	TCVN 12446:2018; BS EN 310; ISO 16978
89	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018; BS EN 319; ISO

		16984
90	Xác định chất lượng dán dính của ván gỗ dán	BS EN 314-1; ASTM D906; TCVN 10572-1:2014; ISO 10033-1
X	Thử nghiệm vật liệu gỗ tự nhiên	
91	Xác định số vòng năm	TCVN 8045:2009
92	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
93	Xác định độ bền tách	TCVN 8047:2009
94	Xác định độ ẩm cho các phép thử vật lý và cơ học.	TCVN 13707-1; ISO 13061-1
95	Xác định khối lượng riêng cho các phép thử vật lý và cơ học	TCVN 13707-2:2023; ISO 13061-2
96	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023; ISO 13061-3
97	Xác định mô đun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023; ISO 13061-4
98	Xác định độ bền nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023; ISO 13061-5
99	Xác định độ bền kéo song song với thớ	TCVN 13707-6:2023; ISO 13061-6
100	Xác định độ bền kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-7:2023; ISO 13061-7
101	Xác định độ cứng va đập	TCVN 13707-11:2023; ISO 13061-11
102	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 13707-12:2023; ISO 13061-12
103	Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-13:2023; ISO 13061-13
104	Xác định độ co rút thể tích	TCVN 13707-14:2023; ISO 13061-14
105	Xác định độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-15:2023; ISO 13061-15
106	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 13707-16:2023; ISO 13061-16
107	Xác định độ bền nén song song với thớ	TCVN 13707-17:2023; ISO 13061-17;
XI	Thử nghiệm tấm Aluminium	
108	Xác định độ bền uốn	ASTM D790
109	Xác định mô đun đàn hồi	ASTM D790
110	Xác định lực chịu xuyên	ASTM D732
111	Xác định lực cắt	ASTM D732
112	Xác định lực chịu bóc ở 1800	ASTM D903
113	Xác định nhiệt độ làm biến dạng tấm	ASTM D648
XII	Thử nghiệm xí bệt, tiểu nữ, xí xồm	
114	Phương pháp xác định các chỉ tiêu ngoại quan, sai lệch kích thước, cơ lý hóa, tính năng sử dụng, khả năng chịu tải, độ làm sạch bề mặt, mức độ vệ sinh của bề xí, độ xả thoát bằng giấy vệ sinh	TCVN 12650:2020; QCVN 16:2023/BXD; TCVN 12649:2020
XIII	Thử nghiệm chậu rửa	
115	Phương pháp xác định các chỉ tiêu ngoại quan, sai lệch kích thước, cơ lý hóa, tính năng sử dụng, khả năng chịu tải, khả năng thoát nước.	TCVN 12648:2020
XIV	Cao su, Băng chặn nước PVC	

116	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2013; ISO 2781
117	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2013;
118	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020; ISO 37
119	Xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9407:2014
120	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407: 2014
121	Xác định độ bám dính với nền cứng phương pháp kéo bóc 90°	TCVN 4867:2018; ISO 813
122	Phép thử già hóa tăng tốc và độ bền nhiệt	TCVN 2229:2013
XV	Thử nghiệm vải địa kỹ thuật	
123	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D 5199
124	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D 5261; ASTM D 3776
125	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595
126	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632
127	Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884; ISO 10321
128	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256
129	Xác định khối lượng riêng của lõi	ASTM D1505
130	Xác định chịu kéo và giãn dài của lõi	ASTM D1621
131	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637/D6637M
XVI	Thí nghiệm vật liệu composit polyme	
132	Phương pháp xác định đường kính danh định, thử kéo dọc trục, thử nén, thử uốn, thử cắt ngang, thử xác định cường độ bám dính giới hạn với bê tông, thử xác định nhanh độ bền kiềm, xác định khối lượng riêng	ISO 178; ASTM D3039M; ISO 527-1; EN ISO 14125; ISO 1183-1
XVII	Thử nghiệm ống nhựa pvc, pvc -u, pp, pe, hdpe và phụ kiện ống, tấm nhựa mica, ống cao su, nhựa dẻo	
133	Xác định kích thước hình học	TCVN 6145:2007
134	Thử nghiệm ở 110 °C trong 60 phút	TCVN 8492:2011
135	Phương pháp thử độ bền với áp suất bên trong	TCVN 6149-1:2007
136	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
137	Xác định độ bền ngắn hạn ở nhiệt độ 200c; 800c;900c	TCVN 12306:2018
138	Xác định độ va đập bên ngoài – phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2023
139	Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:2007
140	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434 1-2:2020; TCVN 4501:2014
141	Xác định độ bền nén	TCVN 8699:2011
142	Khối lượng riêng	TCVN 4504:1988
XVIII	Thử nghiệm hệ bao che, cửa sổ, cửa đi	
143	Thử nghiệm khả năng chịu lực của hệ bao che, cửa sổ, cửa đi	ASTM E330/E330M; ASTM E1233/E1233 M;BS EN 12179;BS EN 12211;BS EN 12444; EN 13830; AAMA 501.4; AAMA 501.6; AAMA 501.7;TCVN 7452-3:2021; JIS A1515; AS 4420; ASTM E998; ASTM E997; GB/T

		18575;GB/T 7106;ASTM E1592; EN 14509; EN 14782, EN 508-1; AS 4040;EN 12424;EN 12444;ASTM E1803
144	Thử nghiệm độ lọt nước của hệ bao che, cửa sổ, cửa đi	ASTM E331; ASTM E1105; ASTM E547; AAMA 501.1; AAMA 501.2; AAMA 501.3BS EN 12155; BS EN 1027; TCVN 7452-2:2021; AS/NZS 4284; AS 4420; JIS A1517; BS EN 13050; GB/T 7106; EN 13051; EN 12865; ASTM E1646; EN 14509;EN 12425;EN 12489
145	Thử nghiệm độ lọt khí của hệ bao che, cửa sổ, cửa đi	ASTM E283; ASTM E783; BS EN 12153; BS EN 1026; TCVN 7452-1:2021; JIS A1516; AS 4420; SS 212; AS/NZS 4284;GB/T 7106-2008; JGJ/T 151-2008;
146	Thử nghiệm chịu tác động va đập do các vật thể bay của hệ bao che, cửa sổ, cửa đi	ASTM E1886; ASTM E1996
147	Thử nghiệm khả năng chịu lực và vận hành	BS EN 14608; BS EN 14609; AS 2047; AS 4420;
148	Cửa sổ và cửa đi Phương pháp thử xác định độ bền góc hàn thanh profile U-PVC	TCVN 7452-4:2004
149	Cửa sổ và cửa đi Xác định lực đóng	TCVN 7452-5:2004; ISO 8274
150	Cửa sổ và cửa đi Thử nghiệm đóng và mở lặp lại	TCVN 7452-6:2004; JIS A 1519; ISO 9379
151	Độ cách nhiệt	ISO 12567; AAMA 501.5; ASTM C1363;ASTM C518; NFRC 100; NFRC 102;ASTM C1199; ISO 10293; ISO 10291; ISO 8301; ISO 8302; ISO 8990; EN 12412; JIS A 4710; JIS A 1492; ISO 10077; JIS A 2102; AS/NZS 4859;
152	Phương pháp thử tải trọng tĩnh để kiểm tra khả năng chịu tải trọng ngang và kéo đồng thời của các hệ tấm tường trong công trình XD	ASTM E 2127
XIX	Thử nghiệm khả năng cách âm, tiêu âm	
153	Thử nghiệm độ cách âm trong các công trình xây dựng và kết cấu xây dựng	ASTM E90; ISO 101401-1; ISO 10140-2; ISO 10140-3; ISO 10140-4; ISO 10140-5; BS 5821-3; ISO 717-1; ASTM E 336; TCVN 7192-1:2002; TCVN 7192-2:2002, ASTM E1425; ASTM E966; JIS A 1520; JIS A1416;
154	Xác định độ tiêu âm của vật liệu	ISO 354; ISO 11654; ASTM C423
XX	Thử nghiệm nhiệt	
155	Tính dẫn nhiệt và cách nhiệt của vật liệu xây dựng	ISO 9869-1
XXI	Thử nghiệm hệ lan can, louver	
156	Phương pháp thí nghiệm cho tính năng của các hệ lan can kính	ASTM E2353;
157	Xác định khả năng vận hành của hệ louver	BS EN 13030;

XXII	Thử nghiệm ống thổi khí động	
158	Thử nghiệm ống thổi khí động	ASCE/SEI 49-12
XXIII	Thử nghiệm vật liệu kính	
159	Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước Phương pháp thử	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2005; TCVN 7364:2018
160	Hoàn thiện cạnh; Độ bền nhiệt; Độ bền chịu ẩm	TCVN 7364-4:2018
161	Độ cong vênh	TCVN 7219:2018
162	Kính bán cường lực, kính silicat vôi soda gia cường (Kiểm tra kích thước, phá vỡ mẫu)	BS EN 1863; GB/T 17841
163	Ứng suất bề mặt; Phá vỡ mẫu	TCVN 8261:2009; TCVN 7455:2013
164	Độ bền va đập bi rơi; Độ bền va đập con lắc	TCVN 7368:2018;
165	Độ truyền sáng; Độ phản xạ ánh sáng	TCVN 7737:2023; ISO 9050; BS EN 410; NFRC 200; NFRC 300;
166	Hệ số truyền năng lượng bức xạ năng lượng mặt trời	TCVN 7737:2023; ISO 9050; BS EN 410; EN 1096-1; EN 12898; NFRC 200; NFRC 300;
167	Độ bền nước	TCVN 7529:2005; TCVN 1046:2004
168	Độ bền axit; Độ bền kiềm	TCVN 7528:2005;
169	Xác định hệ số truyền nhiệt (Giá trị U) Phương pháp thử	TCVN 9502:2013; BS EN 673; BS EN 674; BS EN 675; JIS R 3107; ISO 9869-1; ASTM C1046; ASTM C1155; ISO 10077; ISO 15099; NFRC 100
170	Điểm sương; Độ kín	TCVN 8260:2009; NFRC 500; AAMA 501.9

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.